

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất  
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Dương**

**CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (Tờ trình số 372/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 38/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 5 năm 2013),

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	269.443	100			269.443	100
1	Đất nông nghiệp	208.403	77,35	179.152		174.480	64,76
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.823	3,75	6.000		3.150	1,81
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	1.535		3.000		3.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	179.277	86,02		153.286	153.286	87,85

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.388	1,63	4.000		4.000	2,29
1.4	Đất rừng sản xuất	11.745	5,64	6.757		6.757	3,87
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	344	0,17	350		350	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	61.006	22,64	90.291	4.672	94.963	35,17
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	262	0,43		300	300	0,32
2.2	Đất quốc phòng	1.996	3,27	2.362		2.362	2,49
2.3	Đất an ninh	1.695	2,78	2.592		2.592	2,73
2.4	Đất khu công nghiệp	9.249	15,16	10.953	3.560	14.513	15,28
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	8.655		10.953	2.966	13.919	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	594			594	594	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	4	0,01		194	194	0,20
2.6	Đất di tích danh thắng	270	0,44	270	64	334	0,35
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	0,19	210	242	452	0,48
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	238	0,39		236	236	0,25
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	993	1,63		908	908	0,96
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.696	24,09	19.506	4.483	23.989	25,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	490		330	164	494	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	57		268	113	381	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	1.086		1.864		1.864	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	963		1.335	228	1.563	
2.11	Đất ở tại đô thị	4.293		6.605		6.605	6,96
3	Đất chưa sử dụng	34	0,01			0	

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			0		0	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			34		34	
4	Đất đô thị	25.803	9,58		93.576	93.576	34,73
5	Đất khu du lịch	993	0,37		4.367	4.367	1,62

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	33.999	18.558	15.441
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	448	448	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.547	15.862	14.685
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.951	1.951	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	5.149	3.617	1.532

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Đất nông nghiệp	34	34	
	Đất trồng cây lâu năm	34	34	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác lập ngày 06 tháng 02 năm 2013).

**Điều 2.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bình Dương với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>269.443</b>	<b>269.443</b>	<b>269.443</b>	<b>269.443</b>	<b>269.443</b>	<b>269.443</b>
1	Đất nông nghiệp	208.403	207.967	203.810	199.822	194.785	189.921
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	7.823	7.664	4.832	4.617	4.341	3.150
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	1.535	1.535	1.655	2.066	2.496	3.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	179.277	179.224	176.353	173.743	170.952	168.661
1.3	Đất rừng phòng hộ	3.388	3.388	3.388	3.792	3.792	3.792
1.4	Đất rừng sản xuất	11.745	11.745	9.903	9.403	8.289	8.289
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	344	372	372	363	350	350
2	Đất phi nông nghiệp	61.006	61.443	65.633	69.621	74.658	79.522
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	262	262	262	262	300	300
2.2	Đất quốc phòng	1.996	1.996	2.221	2.247	2.323	2.303
2.3	Đất an ninh	1.695	1.694	1.943	1.994	2.156	2.564
2.4	Đất khu công nghiệp	9.249	9.249	9.749	10.773	11.473	12.163
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	8.655	8.655	9.155	10.179	10.879	11.569
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	594	594	594	594	594	594
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	4	4	24	44	164	194
2.6	Đất di tích danh thắng	270	314	334	334	338	334
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	118	121	117	117	417	442
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	238	238	236	236	236	236
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	993	990	997	999	984	968
2.10	Đất phát triển hạ tầng	14.696	14.801	15.344	16.428	18.143	19.306
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	490	494	494	494	494	494

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất cơ sở y tế	57	58	82	88	100	143
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.086	1.093	1.232	1.237	1.362	1.544
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	962	963	963	963	963	1.109
2.11	Đất ở tại đô thị	4.293	6.506	6.506	6.506	6.506	6.506
3	Đất chưa sử dụng	34	33				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	34	33				
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1	33			
4	Đất đô thị	25.803	25.803	34.084	36.433	36.433	73.980
5	Đất khu du lịch	993	1.314	1.646	1.937	2.222	3.157

Ghi chú: \* Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.558	437	4.190	3.988	5.079	4.864
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	448	4	14	71	209	150
1.2	Đất trồng cây lâu năm	15.862	367	3.802	3.307	4.341	4.045
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.951	90	882	130	4	845
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.617		2.003	500	1.114	

### 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đất nông nghiệp	34	1	33			
	Đất trồng cây lâu năm	34	1	33			

**Điều 3.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai;

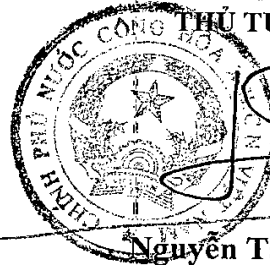
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

**Điều 4.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng